CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
Digitally signed by CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
DN: C=VN, S=LÀO CAI, L=TP.Lào Cai, CN=CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5300102876
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-08-12 09:14:37
Foxit Reader Version: 10.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Hồng Quảng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lê Văn Mật	Thành viên
Ông Trịnh Tiến Hùng	Thành viên không điều hành
Ông Phùng Ngọc Minh	Thành viên không điều hành

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc
Bà Đặng Thị Thuý Nga	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 01/4/2022)

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên
Ông Lê Kim Cương	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Nguyễn Quốc Huy
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Edited with the trial version of
Foxit Advanced PDF Editor
To remove this notice, visit:
www.foxitsoftware.com/shopping

Số: 372 -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 28/7/2022, từ trang 05 đến trang 32,* bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**88.461.694.420**	**80.096.810.734**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**81.498.734.724**	**70.391.336.896**
1 Tiền	111		56.607.537.205	45.903.625.821
2 Các khoản tương đương tiền	112		24.891.197.519	24.487.711.075
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2.**	**200.000.000**	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.393.191.298**	**4.598.414.450**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	2.483.747.693	4.599.594.318
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	149.656.810	238.659.460
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	189.664.945	190.038.822
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(429.878.150)	(429.878.150)
IV Hàng tồn kho	**140**	**V.7.**	**3.831.897.530**	**2.793.522.054**
1 Hàng tồn kho	141		3.831.897.530	2.793.522.054
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**537.870.868**	**2.313.537.334**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	536.550.000	1.073.100.000
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.042.138.383
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	1.320.868	198.298.951
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**205.327.657.170**	**223.865.509.345**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**203.766.616.384**	**221.984.987.610**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	203.478.636.363	221.676.267.593
- *Nguyên giá*	222		*583.088.453.238*	*583.090.724.759*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	223		*(379.609.816.875)*	*(361.414.457.166)*
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	287.980.021	308.720.017
- *Nguyên giá*	228		*447.000.000*	*447.000.000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	229		*(159.019.979)*	*(138.279.983)*
III Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**541.294.685**	**112.486.400**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	541.294.685	112.486.400
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2.**	**415.395.985**	**693.659.164**
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		792.260.000	792.260.000
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(376.864.015)	(298.600.836)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	200.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**604.350.116**	**1.074.376.171**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	604.350.116	1.074.376.171
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**293.789.351.590**	**303.962.320.079**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**104.838.447.706**	**108.149.102.145**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**29.329.623.306**	**29.867.105.735**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	5.828.865.272	13.933.704.653
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	17.199.000	-
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	1.843.030.811	888.475.894
4 Phải trả người lao động	314		2.534.047.200	472.922.400
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	606.062.864	675.904.507
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	62.727.274	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	4.067.067.692	5.351.167.169
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	5.546.344.020	7.023.696.086
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	3.813.881.147	-
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.010.398.026	1.521.235.026
II Nợ dài hạn	**330**		**75.508.824.400**	**78.281.996.410**
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	75.508.824.400	78.281.996.410
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**188.950.903.884**	**195.813.217.934**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20.**	**188.950.903.884**	**195.813.217.934**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*177.176.650.000*	*177.176.650.000*
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		4.402.552.184	3.722.150.034
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.371.701.700	14.914.417.900
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	*1.173.335.967*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*7.371.701.700*	*13.741.081.933*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**293.789.351.590**	**303.962.320.079**

Lào Cai, ngày 28 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Đặng Thị Thúy Nga	Nguyễn Quốc Huy

Mẫu số B 02a- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1.**	**67.814.392.194**	**69.832.592.360**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**67.814.392.194**	**69.832.592.360**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	50.135.647.976	51.417.845.937
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**17.678.744.218**	**18.414.746.423**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	450.613.464	510.663.172
7	Chi phí tài chính	22	VI.4.	2.411.407.657	2.686.010.304
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.333.144.478*	*2.686.010.304*
8	Chi phí bán hàng	25	VI.6.	271.003.800	972.995.100
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	7.353.804.454	7.356.228.263
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**8.093.141.771**	**7.910.175.928**
11	Thu nhập khác	31	VI.5.	111.432.984	90.000.000
12	Chi phí khác	32	VI..	-	-
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**111.432.984**	**90.000.000**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**8.204.574.755**	**8.000.175.928**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8.	832.873.055	865.798.123
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**7.371.701.700**	**7.134.377.805**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.9.**	**294,53**	**283,80**

Lào Cai, ngày 28 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Đặng Thị Thúy Nga	Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**8.204.574.755**	**8.000.175.928**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		18.216.099.705	18.803.174.934
- Các khoản dự phòng	03		3.892.144.326	2.007.738.600
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(50.895.418)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(450.613.464)	(408.872.313)
- Chi phí lãi vay	06		2.333.144.478	2.686.010.304
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**32.195.349.800**	**31.037.332.035**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.444.675.518	(2.855.051.512)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.038.375.476)	(935.307.229)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.177.190.139	4.717.996.350
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.006.576.055	337.582.869
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.352.330.621)	(2.719.467.130)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(100.000.000)	(600.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.000.137.000)	(976.332.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***33.332.948.415***	***28.006.753.303***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.693.546.325)	(12.066.518.655)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		450.277.564	412.139.465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8.243.268.761)***	***(11.654.379.190)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.250.524.076)	(6.014.233.519)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.731.757.750)	(9.921.892.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(13.982.281.826)***	***(15.936.125.919)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**11.107.397.828**	**416.248.194**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**70.391.336.896**	**61.003.613.737**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1.**	**81.498.734.724**	**61.419.861.931**

Lào Cai, ngày 28 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Đặng Thị Thúy Nga	Nguyễn Quốc Huy

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/6/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/4/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/4/2021 về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty thì vốn điều lệ của Công ty là **177.176.650.000 đồng**. *(Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng ./.)*

Cổ phiếu của Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại sàn Upcom Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán LWS được lưu ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 40/2017/GCNCP-VDS-1 ngày 09/4/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông, trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng, cấp thoát nước;
- Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất;
- Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử;
- Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình;
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Kiểm nghiệm chất lượng nước, dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25.

Trụ sở Công ty tại: Số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai có trụ sở chính tại đường Châu Úy, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, các công trình giao thông như cầu, cống, đường. Tại ngày 30/6/2022, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 24,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai	Số 037 đường Nguyễn Huệ, P.Lào Cai, TP.Lào Cai.
2	Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai	Số 358 đường Hoàng Quốc Việt, P.Bắc Lệnh, TP.Lào Cai.
3	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng	Số 203 đường 4E, Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.
4	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên	Số 75 đường Ngô Quyền, Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên.
5	Chi nhánh Cấp nước thị xã Sa Pa	Tổ 11 đường Thác Bạc, Thị xã Sa Pa - tỉnh Lào Cai
6	Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương	Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai.
7	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà	Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.
8	Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai	Thôn phố cũ xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai.
9	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát	056 đường Hùng Vương, Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.
10	Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn	Tổ 6, đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.
11	Chi nhánh Cấp nước khu Công nghiệp Tằng Loỏng	Tổ 4, đường 151, Thị trấn Tằng Loỏng, Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.
12	Trung tâm Đồng hồ nước	Đồi Nhạc Sơn, Phường Kim Tân, TP.Lào Cai.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Nhân viên

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có 343 nhân viên đang làm việc (số đầu kỳ 01/01/2022 là 348 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch vay phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch vay.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/6/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
- Nhà cửa vật kiến trúc	07 -25
- Máy móc, thiết bị	05-10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
- TSCĐ khác	06 - 25

7.2 *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản ký khách hàng

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí thực hiện dự án xây dựng nhà máy cấp nước Làng Giàng Văn Bàn công suất 3.000m3/ngày/đêm, dự án hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép Việt Trung và các dự án khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí trích trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả với công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả và khoản trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa thường xuyên, duy trì đấu nối và các chi phí dự phòng phải trả khác.

Việc trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên, duy trì đấu nối và các chi phí dự phòng phải trả khác theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa hàng năm. Nếu chi phí sửa chữa cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ. Nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích lại và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

Doanh thu được trích lại 10% từ dịch vụ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

18. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với hoạt động khác (từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 đối với doanh thu khác thì mức thuế suất là 8% theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022).

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 5310/TCT-CS ngày 16/11/2016 của Tổng cục thuế và công văn số 4043/CT-TTHT ngày 18/11/2016 của Cục thuế Lào Cai về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Các loại thuế: thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập cá nhân, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước, doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty được miễn tiền thuê đất quy định tại điểm i điều 19 nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/6/2014 về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 và Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Đối với sử dụng đất phi nông nghiệp, Công ty được miễn theo khoản 1 điều 9 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền	**56.607.537.205**	**45.903.625.821**
Tiền mặt	***729.516.900***	***139.856.700***
Tiền gửi ngân hàng	***55.878.020.305***	***45.763.769.121***
Tiền gửi VND	55.878.020.305	45.763.769.121
Các khoản tương đương tiền	**24.891.197.519**	**24.487.711.075**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa (i)	24.687.893.023	24.287.711.075
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (ii)	203.304.496	200.000.000
Cộng	**81.498.734.724**	**70.391.336.896**

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2017/947949/HĐTG ngày 03/5/2017 với số tiền 10 tỷ đồng và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2022/947949 ngày 09/6/2022 với số tiền 12.298.629.727 đồng. Các hợp đồng này có kỳ hạn 3 tháng, lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sapa. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV Sapa tại thời điểm đáo hạn.

(ii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/947949 ngày 04/10/2021 với số tiền 200 triệu đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 3,3%/năm, lãi nhập gốc. Lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV Lào Cai tại thời điểm đáo hạn.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	**200.000.000**	**200.000.000**	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	200.000.000	200.000.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

+ Dài hạn	-	-	**200.000.000**	**200.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	200.000.000	200.000.000
Cộng	**200.000.000**	**200.000.000**	**200.000.000**	**200.000.000**

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2021/947949 ngày 04/10/2021 với số tiền 200 triệu đồng, kỳ hạn 15 tháng (từ 4/10/2021 đến 4/01/2023), lãi suất 4,8%/năm. Lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV Lào Cai tại thời điểm đáo hạn.

b) *Đầu tư vào công ty liên kết*

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai (*)	792.260.000	(376.864.015)	792.260.000	(298.600.836)
Cộng	**792.260.000**	**(376.864.015)**	**792.260.000**	**(298.600.836)**

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

c) *Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên kết trong kỳ*

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn				
Phải thu tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước KCN Tằng Loỏng	1.127.361.755	-	2.195.291.717	-
Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	614.111.625	(429.878.150)	614.111.625	(429.878.150)
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thăng Long	37.602.250	-	573.045.000	-
Ban Quản lý dự án Xây dựng TP. Lào Cai	89.650.000	-	839.650.000	-
Các đối tượng khác	615.022.063	-	377.495.976	-
Cộng	**2.483.747.693**	**(429.878.150)**	**4.599.594.318**	**(429.878.150)**

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Tư vấn xây dựng WATECH	118.224.000	118.224.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các đối tượng khác	31.432.810	120.435.460
Cộng	**149.656.810**	**238.659.460**

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn				
Tạm ứng	96.347.145	-	17.173.945	-
Trung tâm đồng hồ nước	*40.317.145*	-	-	-
Lê Hoàng Vũ	*22.030.000*		-	-
Các đối tượng tạm ứng khác	*34.000.000*	-	*17.173.945*	-
Phải thu khác	93.317.800	-	172.864.877	-
Lãi dự thu	*88.317.800*	-	*87.981.900*	-
Các khoản phải thu khác	*5.000.000*	-	*84.882.977*	-
Cộng	**189.664.945**	**-**	**190.038.822**	**-**

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	614.111.625	184.233.475	614.111.625	184.233.475
Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	*614.111.625*	*184.233.475*	*614.111.625*	*184.233.475*
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	**614.111.625**	**184.233.475**	**614.111.625**	**184.233.475**

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	3.831.897.530	-	2.793.522.054	-
Cộng	**3.831.897.530**	**-**	**2.793.522.054**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	**196.062.250.516**	**21.216.277.937**	**321.621.296.361**	**2.408.510.977**	**41.782.388.968**	**583.090.724.759**
Giảm khác (*)	(2.033.637)	-	(237.884)	-	-	(2.271.521)
Số dư ngày 30/6/2022	**196.060.216.879**	**21.216.277.937**	**321.621.058.477**	**2.408.510.977**	**41.782.388.968**	**583.088.453.238**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2022	**87.834.015.022**	**15.655.473.569**	**215.194.512.741**	**948.066.866**	**41.782.388.968**	**361.414.457.166**
Khấu hao trong kỳ	6.245.710.176	701.376.415	11.076.175.508	172.097.610	-	18.195.359.709
Số dư ngày 30/6/2022	**94.079.725.198**	**16.356.849.984**	**226.270.688.249**	**1.120.164.476**	**41.782.388.968**	**379.609.816.875**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	**108.228.235.494**	**5.560.804.368**	**106.426.783.620**	**1.460.444.111**	-	**221.676.267.593**
Tại ngày 30/6/2022	**101.980.491.681**	**4.859.427.953**	**95.350.370.228**	**1.288.346.501**	-	**203.478.636.363**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 76.308.094.313 VND (tại ngày 31/12/2021 là 81.827.314.709 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 140.908.230.296 VND (tại ngày 31/12/2021 là 120.096.718.109 VND)

(*) Giảm khác là theo quyết toán khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	**447.000.000**	**447.000.000**
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/6/2022	**447.000.000**	**447.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2022	**138.279.983**	**138.279.983**
Khấu hao trong kỳ	20.739.996	20.739.996
Số dư ngày 30/6/2022	**159.019.979**	**159.019.979**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	**308.720.017**	**308.720.017**
Tại ngày 30/6/2022	**287.980.021**	**287.980.021**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án xây dựng nhà máy cấp nước Làng Giàng Văn Bàn công suất 3.000m3/ngày/đêm	45.668.218	45.668.218
Dự án hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép Việt Trung	492.444.649	63.636.364
Các dự án khác	3.181.818	3.181.818
Cộng	**541.294.685**	**112.486.400**

11. Chi phí trả trước

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
	536.550.000	***1.073.100.000***
a) Ngắn hạn		
Chi phí hỗ trợ do sử dụng nguồn suối hồ 2, thị xã Sapa	536.550.000	1.073.100.000
	604.350.116	***1.074.376.171***
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	439.683.449	836.376.172
Chi phí khác chờ phân bổ	164.666.667	237.999.999
Cộng	**1.140.900.116**	**2.147.476.171**

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Đại Thành	327.770.000	327.770.000	300.006.364	300.006.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển Kiến trúc đô thị	3.549.828.381	3.549.828.381	11.103.637.381	11.103.637.381
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Bình Minh	755.290.386	755.290.386	697.620.715	697.620.715
Trung tâm dịch vụ khoa học kỹ thuật sức khoẻ và Môi trường	-	-	670.740.000	670.740.000
Các đối tượng khác	1.195.976.505	1.195.976.505	1.161.700.193	1.161.700.193
Cộng	**5.828.865.272**	**5.828.865.272**	**13.933.704.653**	**13.933.704.653**

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Khách hàng ứng tiền trước lắp đặt tại CN Cấp nước số 1 TP Lào Cai	17.199.000	-
Cộng	**17.199.000**	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2022
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	1.240.892.646	910.000.000	330.892.646
Thuế TNDN	-	634.574.104	100.000.000	534.574.104
Thuế thu nhập cá nhân	22.279.132	134.919.250	157.198.382	-
Thuế tài nguyên	74.027.880	462.091.960	457.776.320	78.343.520
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
Thuế khác	792.168.882	5.703.752.094	5.596.700.435	899.220.541
Cộng	**888.475.894**	**8.191.230.054**	**7.236.675.137**	**1.843.030.811**
b) Phải thu				
Thuế TNDN	198.298.951	198.298.951	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.320.868	1.320.868
Cộng	**198.298.951**	**198.298.951**	**1.320.868**	**1.320.868**

15. Chi phí phải trả

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	166.833.064	186.019.207
Trích trước phí bảo vệ môi trường rừng	439.229.800	489.885.300
Cộng	**606.062.864**	**675.904.507**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**5.546.344.020**	**5.546.344.020**	**2.773.172.010**	**4.250.524.076**	**7.023.696.086**	**7.023.696.086**
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	3.976.584.020	3.976.584.020	1.988.292.010	1.988.292.010	3.976.584.020	3.976.584.020
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2)	1.569.760.000	1.569.760.000	784.880.000	2.262.232.066	3.047.112.066	3.047.112.066
b) Dài hạn	**75.508.824.400**	**75.508.824.400**	-	**2.773.172.010**	**78.281.996.410**	**78.281.996.410**
Vay dài hạn						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	68.623.603.774	68.623.603.774	-	1.988.292.010	70.611.895.784	70.611.895.784
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2)	1.570.131.626	1.570.131.626	-	784.880.000	2.355.011.626	2.355.011.626
UBND tỉnh Lào Cai (3)	5.315.089.000	5.315.089.000	-	-	5.315.089.000	5.315.089.000
Cộng	**81.055.168.420**	**81.055.168.420**	**2.773.172.010**	**7.023.696.086**	**85.305.692.496**	**85.305.692.496**

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thông Sa Pa (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201200394/HĐTD ngày 26/6/2012 và Phụ lục hợp đồng số 08.16/PLHĐTD ngày 28/7/2016. Số tiền vay 25 tỷ đồng. Mục đích vay: thực hiện đầu tư dự án xây dựng công trình Hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt Trung, thị trấn Tằng.Loỏng, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ từ 10,5%/năm đến 12,5%/năm. Khoản vay đã được tất toán trong quý II/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là 19,5 tỷ đồng. Mục đích vay: chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m3/ngày/đêm lên 18.000 m3/ngày/đêm. Thời hạn vay 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất vay trong kỳ là 10%/năm.

(3) Khoản vay của UBND tỉnh Lào Cai là khoản vay theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát theo quy định tại Thông tư số 53/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Giá trị nhận nợ là 5.315.089.000 đồng. Thời điểm nhận nợ từ ngày 01/9/2015, thời điểm trả nợ 12,5 năm tính từ khi Công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng, tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

17. Phải trả khác

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	226.709.746	-
Ký quỹ, ký cược	176.529.500	9.967.000
Cổ tức phải trả	12.958.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.650.870.446	5.341.200.169
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích lại	*595.488.137*	*595.488.137*
Phải trả các chi nhánh tiền lắp đặt, sửa chữa các hạng mục công trình	*2.788.360.508*	*4.739.832.455*
Các đối tượng khác	*267.021.801*	*5.879.577*
Cộng	**4.067.067.692**	**5.351.167.169**

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ trông coi, cho thuê trạm BTS	62.727.274	-
Cộng	**62.727.274**	-

19. Dự phòng phải trả

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa thường xuyên, duy trì đấu nối,...	3.813.881.147	-
Cộng	**3.813.881.147**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	**177.176.650.000**	**16.358.354.606**	**193.535.004.606**
Lãi trong năm trước	-	13.741.081.933	13.741.081.933
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ	-	(15.185.018.639)	(15.185.018.639)
Số dư tại 31/12/2021	**177.176.650.000**	**14.914.417.900**	**192.091.067.900**
Lãi trong kỳ này	-	7.371.701.700	7.371.701.700
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ (*)		(14.914.417.900)	(14.914.417.900)
Số dư tại 30/6/2022	**177.176.650.000**	**7.371.701.700**	**184.548.351.700**

(*) Phân phối lợi nhuận và trích quỹ năm 2021 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty CP Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2022. Trong đó: trích Quỹ đầu tư phát triển bằng 4,56% lợi nhuận sau thuế, Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 28,26% lợi nhuận sau thuế, Quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp bằng 1,84% lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức bằng 5,5%/Vốn góp của Chủ sở hữu.

b) *Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu*

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn góp của Nhà nước - UBND tỉnh Lào Cai	163.169.650.000	163.169.650.000
Vốn góp của các cổ đông khác	14.007.000.000	14.007.000.000
Cộng	**177.176.650.000**	**177.176.650.000**

c) *Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	***177.176.650.000***	***177.176.650.000***
Vốn góp đầu kỳ	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp cuối kỳ	177.176.650.000	177.176.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	***9.744.715.750***	***9.390.362.450***

d) *Cổ phiếu*

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	*17.717.665*	*17.717.665*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	*17.717.665*	*17.717.665*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

e) *Các quỹ của doanh nghiệp*

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/6/2022
Quỹ đầu tư phát triển	3.722.150.034	680.402.150	-	4.402.552.184
Cộng	**3.722.150.034**	**680.402.150**	**-**	**4.402.552.184**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	67.247.823.227	69.187.730.811
Doanh thu phí nước thải được trích lại	485.858.078	490.636.931
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	80.710.889	154.224.618
Cộng	**67.814.392.194**	**69.832.592.360**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	49.808.265.921	50.990.057.512
Giá vốn thu phí nước thải được trích lại	266.110.000	288.600.100
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	61.272.055	139.188.325
Cộng	**50.135.647.976**	**51.417.845.937**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	450.613.464	408.872.313
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	50.895.441
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	50.895.418
Cộng	**450.613.464**	**510.663.172**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	2.333.144.478	2.686.010.304
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	78.263.179	-
Cộng	**2.411.407.657**	**2.686.010.304**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Thu nhập từ trông coi trạm BTS	87.424.242	90.000.000
Thu nhập khác	24.008.742	-
Cộng	**111.432.984**	**90.000.000**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	*271.003.800*	972.995.100
Chi phí nhân viên	215.439.500	972.995.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.564.300	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	*7.353.804.454*	*7.862.889.663*
Chi phí nhân viên quản lý	4.840.723.600	5.230.720.645
Chi phí khấu hao TSCĐ	390.229.608	413.819.283
Thuế, phí và lệ phí	19.851.336	20.207.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.140.743	280.242.264
Chi phí bằng tiền khác	1.781.859.167	1.917.899.575
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	*(506.661.400)*
Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	(506.661.400)
Cộng	**7.624.808.254**	**8.329.223.363**

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.001.161.189	2.215.483.409
Chi phí nhân công	19.171.960.056	19.957.853.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.216.099.705	18.803.174.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.947.380.566	8.682.868.286
Chi phí khác bằng tiền	10.423.854.714	10.087.689.216
Cộng	**57.760.456.230**	**59.747.069.300**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.128.418.959	7.363.461.634
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	48.000.000	21.091.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8.176.418.959	7.384.552.634
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1)	817.641.896	738.455.264
Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.155.796	636.714.294
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	76.155.796	636.714.294
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (2)	15.231.159	127.342.859
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3)=(1)+(2)	**832.873.055**	**865.798.123**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.371.701.700	7.134.377.805
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.153.274.067)	(2.106.068.328)
Các khoản điều chỉnh giảm	*2.153.274.067*	*2.106.068.328*
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	*2.153.274.067*	*2.106.068.328*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.218.427.633	5.028.309.477
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.717.665	17.717.665
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	294,53	283,80

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 được tạm trích bằng 29,21% Lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2022.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giảm khoản vay phải trả do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	50.895.418
Giảm khoản vay phải trả do phát sinh chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	50.895.441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	4.250.524.076	6.014.233.519

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ:

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt	902.277.000	1.007.172.600
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	84.000.000	57.091.000
Cộng (*)	**986.277.000**	**1.064.263.600**

) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
1. Quỹ tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		193.065.200	335.273.500
Ông Phạm Hồng Quảng	*Chủ tịch (i)*	*145.065.200*	*162.500.000*
Ông Ngô Thanh Phương	*Chủ tịch (Thôi giữ chức vụ từ ngày 10/4/2021)*	-	*151.682.500*
Ông Trịnh Tiến Hùng	*Thành viên không điều hành (i)*	*24.000.000*	*10.545.500*
Ông Phùng Ngọc Minh	*Thành viên không điều hành (i)*	*24.000.000*	*10.545.500*
2. Quỹ lương của Ban Tổng giám đốc		627.319.600	556.602.100
Ông Nguyễn Quốc Huy	*Tổng Giám đốc (ii)*	*137.478.200*	*137.642.200*
Ông Phạm Phương Thanh	*Phó Tổng giám đốc (ii)*	*129.892.200*	*136.388.000*
Ông Lê Văn Mật	*Phó Tổng giám đốc (ii)*	*129.892.200*	*142.134.200*
Bà Phạm Thị Hằng	*Phó Tổng giám đốc (ii)*	*129.892.200*	*140.437.700*
Bà Đặng Thị Thúy Nga	*Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 01/4/2022)*	*100.164.800*	-
3. Quỹ lương, thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		165.892.200	172.388.000
Bà Lê Thị Hồng Vân	*Trưởng ban - Lương chuyên trách*	*129.892.200*	*136.388.000*
Ông Lê Hữu Bằng	*Thành viên (i)*	*18.000.000*	*18.000.000*
Ông Lê Kim Cương	*Thành viên (i)*	*18.000.000*	*7.909.100*
Bà Võ Thị Thu Hà	*Thành viên (Hết nhiệm kỳ ngày 10/4/2021)*	-	*10.090.900*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(i) Trúng cử nhiệm kỳ 2021 - 2026 từ ngày 10/4/2021
(ii) Bổ nhiệm ngày 12/4/2021

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Các khoản vay	81.055.168.420	85.305.692.496
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	81.498.734.724	70.391.336.896
Nợ thuần	-	14.914.355.600
Vốn chủ sở hữu	188.950.903.884	195.813.217.934
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	8%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính	**Giá trị ghi sổ**	
	30/6/2022 VND	**01/01/2022 VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.498.734.724	70.391.336.896
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.243.534.488	4.359.754.990
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000	200.000.000
Cộng	**83.942.269.212**	**74.951.091.886**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	81.055.168.420	85.305.692.496
Phải trả người bán và phải trả khác	9.895.932.964	19.284.871.822
Chi phí phải trả	606.062.864	675.904.507
Cộng	**91.557.164.248**	**105.266.468.825**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	9.895.932.964	-	**9.895.932.964**
Chi phí phải trả	606.062.864	-	**606.062.864**
Các khoản vay	5.546.344.020	75.508.824.400	**81.055.168.420**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	19.284.871.822	-	19.284.871.822
Chi phí phải trả	675.904.507	-	675.904.507
Các khoản vay	7.023.696.086	78.281.996.410	85.305.692.496

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.498.734.724	-	81.498.734.724
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.243.534.488	-	2.243.534.488
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000	-	200.000.000

01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.391.336.896	-	70.391.336.896
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.359.754.990	-	4.359.754.990
Các khoản đầu tư tài chính	-	200.000.000	200.000.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Lào Cai, ngày 28 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Đặng Thị Thúy Nga	Nguyễn Quốc Huy